

55 NĂM NHÌN LẠI

(Tự-Truyện)

NGÔ VĂN QUẾ

Phần I: Quê Hương Miền Bắc

Chương 1: Hà-hồi, Quê Tôi

Chương 2: Quê Ngoại

Chương 1: Hà-Hồi, Quê Tôi.

Hà-Hồi thuộc huyện Thường-Tín tỉnh Hà Đông. Hà-Hồi cách Hà-Nội khoảng 20 cây số là một địa danh đã đi vào lịch sử. Chính nơi đây, năm kỷ-dậu (1789) nửa đêm ngày 03 tháng Giêng, vua Quang-Trung đã đại thắng quân Thanh.

Tôi còn nhớ, làng Hà-Hồi lúc đó chia ra làm nhiều xóm và có tên như xóm Nghê, xóm Thượng, xóm Đình và xóm Lê v. v. Làng có lũy tre bao bọc xung quanh. Một con đường chính, lát gạch chạy từ quốc lộ 1 xuyên qua làng. Làng có một ngôi đình khá lớn và một ngôi chùa tên là chùa Sóc. Dân trong làng gồm những người theo Phật-giáo và Thiên Chúa giáo sống với nhau rất thuận hoà.

Tỉnh Hà Đông thuộc vùng châu thổ sông Hồng-Hà. Phía bắc giáp Hà-Nội, tây bắc giáp Sơn-Tây, đông giáp Hưng-Yên và nam giáp Hà-Nam. Hà Đông hồi đó có các huyện: Chương-Mỹ, Thường-Tín, Thanh Oai, Phú-Xuyên, Ứng-Hoà và Mỹ-Đức. . . Tỉnh này có nhiều di tích lịch sử về văn hoá, tôn giáo và mỹ nghệ. Chùa Hương rất nổi tiếng, thuộc huyện Mỹ-Đức, cách Hà-Nội khoảng 70 cây số. Hội làng Nhị-Kê hàng năm tổ chức vào ngày 15 tháng 10 âm lịch, để tưởng nhớ ông Tổ của nghề tiện gỗ sung ng người của chi Bính còn ở lại quê hương này cho đến nay. Cụ Tổ đời thứ 7 đã thi đỗ Tam-trường, tức Tú-tài. Vua Lý Nhân Tôn mở khoa thi Tam Trường đầu tiên ở nước ta năm Ất Mão, 1075, gồm có ba kỳ thi. Đến năm Giáp-thìn, 1304, vua Trần Anh Tôn định lại phép thi gồm bốn kỳ. Đến đời vua Lê Thánh Tôn, những người đỗ bốn trường gọi là Hương Cống, những người đỗ ba trường gọi là Sinh Đồ. Sau này đến vua Gia Long, Sinh Đồ đổi thành Tú-Tài, Hương-Cống là Cử-Nhân (Dương Quảng Hàm, 1968:81-88).

Như là một sự tái diễn, một bộ phận của chi Bính lại dời bỏ Hà-Hồi đi lập- nghiệp tại miền nam vào năm 1954, do không thể sống được dưới chế độ cộng-sản tại miền bắc. Tiếp theo đó, khoảng hai mươi năm sau, năm 1975; khi cuộc chiến tranh giữa tư bản và cộng sản diễn ra trên đất nước Việt-nam, giữa các thế lực quốc tế chấm dứt với chế độ cộng sản bị thiết lập trên cả nước, một số người thuộc chi Bính ở miền nam di cư qua Mỹ và Úc Đại Lợi cho đến nay.

Chi Bính có một nhà thờ tổ gồm 5 gian, lợp ngói hiện vẫn còn tại Hà-hồi. Sau biến cố chính trị và quân sự năm 1954, chế độ cộng sản tại miền bắc phát động phong trào đấu tố địa chủ và tư sản do các thế lực cộng sản quốc tế chỉ đạo. “ Stalin và Mao Trạch Đông đã thúc dục Hồ Chí Minh làm cải cách ruộng đất, và Hồ Chí Minh đã xin Mao Trạch Đông phái các cố vấn sang giúp. ”(Nguyễn Minh Cần, 2016:395). Ông nội tôi, cụ Ngô Văn Chấp trường chi Bính đời thứ 9, đã bị đem ra đấu tố vì bị liệt vào hàng địa chủ, do kế nghiệp di sản của tổ tiên.

Dòng họ tôi căn bản sống về nông nghiệp từ đời này qua đời khác tại quê hương Hà-hồi. Mặc dù, tôi theo bố mẹ tôi vào Nam lúc còn nhỏ, hình ảnh về quê hương Hà-hồi vẫn còn lung linh trong tôi mãi đến bây giờ. Qua giao tế, nhất là khi trao đổi lần đầu, và khi biết nơi tôi sinh trưởng là Hà Đông; đã có người hỏi tôi:
- Đàn bà ở Hà Đông dữ lắm sao mà họ nói là dữ như sư tử Hà Đông?
- Đàn bà thuộc quê tôi thì cũng như nơi khác thôi, hiền hay dữ là tùy người. Tôi nghĩ chắc là do một điển tích gì đó thôi. Tôi trả lời như thế.

Sau này, khi đọc quyển sách “ Từ Điển, Thành-Ngữ, Điển-Tích” của Diên-Hương, tôi được biết như sau:

“Đời Tống, có người tên Trần Quý Thường, ngày đêm lo theo Phật học, không ngó ngang đến vợ con. Vợ là Liễu Thị lấy làm bực mình, rầy la mãi, dầu có khách cũng mặc, Quý-Thường cứ một mực chăm đọc. Tô-Đông Pha, bạn thân mới làm thơ giễu:

Thùy tự Long - Khâu cư sĩ hiền

Đàm không thuyết pháp dạ bất miên

Hốt văn Hà Đông sư tử hồng (1)

Trụ thượng lạc thủ tâm mang nhiên.

Nghĩa là :

Ai hiền bằng thầy đồ Long-Khâu.

Đọc kinh thuyết pháp suốt đêm thâu.

Bỗng nghe sư tử Hà Đông thét.

Tay run gậy rút lòng sợ hãi.

Người ta dựa theo đó mà nói đàn bà ghen là sư tử Hà Đông. ”

Chương 2: Quê Ngoại

Làng Khê, quê bên ngoại tôi cũng thuộc huyện Thường-Tín, tỉnh Hà Đông. Làng Khê-Hồi không lớn bằng làng Hà-Hồi, làng cũng có một ngôi đình và một ngôi chùa. Đa số dân trong làng thuộc gốc gác quan lại thời xưa. Và ở thời kỳ nền quân chủ cũng như nho học không còn nữa, dân thuộc tầng lớp này cũng suy tàn theo. Hồi còn thơ ấu, tôi đã có khá nhiều kỷ niệm êm đềm với quê ngoại, nói đúng ra là với bà ngoại tôi. Từ năm tôi khoảng 7 hoặc 8 tuổi, bố mẹ tôi hầu như đã thường xuyên gửi tôi về sống với bà ngoại tôi tại làng Khê. Mặc dù hồi đó tôi chưa biết ghi chép, tôi vẫn còn nhớ những sự việc đã diễn ra trong các sinh hoạt của bà ngoại tôi một cách lung linh.

Theo mẹ tôi kể, ông ngoại tôi, cụ Từ Chi Thiết mất lúc tuổi gần năm mươi, vì thế bà ngoại tôi, cụ Lê Thị Nghĩa trở thành góa bụa. Tôi không rõ nguyên nhân nào đã khiến mất bà bị lừa, nhìn không rõ sự vật. Điều vô cùng cảm động là, bà vẫn phải tần tảo để không những nuôi thân mà còn phải phụng dưỡng bố chồng, sau khi ông ngoại tôi mất. Cụ ngoại tôi hồi đó đã ngoài 80 tuổi và phải sống nhờ vào con dâu, tức bà ngoại tôi. Cụ ngoại tôi là một nhà nho học uyên thâm trong làng. Cứ mỗi lần có hội hè hoặc tế lễ được tổ chức trong làng, các nhân vật phụ trách việc tổ chức thường hay đến xin cụ ngoại tôi chỉ giáo về Hán tự.

Trong một xã hội nho giáo khát khe, có lẽ bà ngoại tôi cũng là một trong những người đàn bà phải chịu đựng thiệt thòi. Mẫu đàn bà như vợ cụ Trần Tế Xương đã là đảm đang, nhưng dù sao cụ bà này cũng không bị mù lừa, và không góa chồng; còn bà ngoại tôi thì ngược lại. Vì cảnh đời trôi buộc bà như thế, bà thường hay than trách và khóc lóc một mình, nhất là vào những lúc đêm khuya thanh vắng. Viết đến đây tôi chợt nhớ ra, hình như có lần mẹ tôi, bà Từ Thị Chinh nói rằng bà tôi khi ấy bị bệnh mắt đục (cataract), nên nhìn không thấy cảnh vật. Bà tôi rất quan tâm đến việc học của tôi lúc tôi còn nhỏ.

Hồi nhỏ, tôi nhớ tôi rất sợ phải đến trường học. Bà bắt tôi phải dắt bà đi xin chỗ học, và đem tôi đến tận lớp học, giao cho thầy giáo, rồi bà tôi mới ra về. Mỗi sáng, bà thức tôi dậy thật sớm để học bài. Bà tôi nói rằng dậy sớm để học bài rất tốt, và rằng buổi sang sớm, trí óc minh mẫn giúp dễ thuộc bài học.

Tôi còn nhớ cứ mỗi lần bà bảo tôi dắt bà đi tới nơi nào đó, dọc đường, nếu vì lý do gì đó, bà la rầy làm tôi tức giận, Tôi thường phản ứng bằng cách để bà tự mò mẫm đi một mình. Tôi không tự biện minh, nhưng hồi đó tôi làm như thế vì còn quá nhỏ dại. Đến nay, khi viết lại những dòng này, tôi thực sự cảm thấy có lỗi với bà tôi.

(1): Hà Đông bên Trung-Hoa, chứ không phải bên Việt-Nam.

Khoảng đầu thập niên 1950, bà tôi được đem lên Hà-Nội để giải phẫu mắt. Sau khi điều trị, mắt của bà đã trở lại bình thường. Điều này làm cho tất cả mọi người trong gia đình rất vui, kể cả tôi.

Mẹ tôi cũng cho biết rằng bà nội tôi cụ Lê Thị Đăng, cũng bị mù cả hai mắt không rõ nguyên nhân gì từ khi còn trẻ. Và cụ vẫn phải nuôi con, giúp việc nhà. Cho đến khi cụ qua đời, mắt của cụ vẫn không được chữa lành, có lẽ do phương tiện về nhãn khoa lúc bấy giờ chưa có tiên tiến?

Hiệp định Geneve 1954 tạm chia đôi đất nước, gia đình bố mẹ tôi và gia đình bà dì tôi, tất cả di cư vào miền nam. Bà tôi không đi cùng vì muốn ở lại miền bắc để gặp lại bà con gái cả, chị mẹ tôi, trở về từ chiến khu 4. Thế là, tôi phải sống xa cách bà ngoại tôi kể từ đó, và mãi mãi, không bao giờ còn thấy lại bà tôi nữa.

Sau biến cố 1975, đất nước được thống nhất với sự thiết lập chế độ cộng sản trên cả nước, tôi phải đi tù cải tạo cùng với toàn bộ quân cán chính của chế độ cũ của miền Nam. Trong khi đó, bà tôi đã vào Nam để sống với con cháu năm 1976, và đã qua đời trước khi tôi được thả ra khỏi trại tù.

Phần II: Vào Quê Hương Miền Nam

Chương 1: Bối Cảnh Lịch Sử .

Chương 2: Những Địa Danh Đã Đến.

Chương 3: Xếp Bút Nghiên...

Chương 4: Cảm Nghĩ Về Cuộc Di Cư Vô Nam.

Chương 1 : Bối Cảnh Lịch Sử.

Khi nói đến nguyên nhân gia đình tôi di cư vào miền Nam, tôi muốn sơ lược qua một số dữ kiện lịch sử xảy ra trước năm 1954.

Ngược dòng lịch sử, ngày 09 tháng Ba năm 1945, Nhật đảo chính Pháp và sau đó trao trả chủ quyền Việt-Nam cho vua Bảo-Đại, sau khi Nhật tước quyền lực thống trị của thực dân Pháp ở Việt-Nam. Nhưng ngày 13-08-1945 Nhật đầu hàng Đồng-Minh. Sau sự đầu hàng của Nhật, tại Việt Nam lúc bấy giờ các đảng phái quốc gia phần không có thực lực về quân sự, phần vì chính phủ Trần Trọng Kim mới cầm quyền có vài tháng, thân Nhật và bị động. Do đó, Đông Dương Cộng sản Đảng của ông Hồ Chí Minh đã cướp thời cơ để dành được chính quyền. Vì lẽ này, cuối tháng Tám năm 1945, vua Bảo-Đại phải thoái vị, chính phủ Trần trọng Kim giải tán và trao quyền lãnh đạo quốc gia cho chính phủ liên hiệp các đảng phái- sau này là chính phủ Việt-Nam Dân Chủ Cộng Hòa, do ông Hồ Chí Minh lãnh đạo(Phạm Văn Sơn, 1960:706-707).

Thế chiến thứ 2 chấm dứt và Nhật bị thua trận. Quân đội Anh vô ViệtNam để giải giới quân Nhật ở phía nam vĩ tuyến 16, và đã được quân Anh giúp Pháp tái lập chủ quyền ở Nam kỳ. Do một thỏa hiệp giữa Pháp và Trung Hoa, tháng 2 năm 1946, Pháp được Tưởng Giới Thạch nhường quyền thay thế quân Trung Hoa ở bắc vĩ tuyến 16. Do đó, Pháp đặt trọn quyền xâm lược Việt-Nam lần thứ 2.

Kể từ sau khi thế giới đại chiến thứ 2 chấm dứt đến khoảng giữa năm 1948, tình hình quan hệ giữa hai khối Đông-Tây bắt đầu căng thẳng và chiến tranh lạnh khởi đầu. Hoa Kỳ bắt đầu quan tâm đến sự bành trướng của Liên-Xô ở Đông-Âu và việc ông Hồ Chí Minh đi theo chủ nghĩa cộng sản.

Trước quyết tâm của Hoa-kỳ chống chủ nghĩa cộng sản bành trướng, và sự chấm dứt chiến tranh tại Triều-Tiên, cùng với sự quá hao tổn không thể chịu đựng nổi của Pháp tại Việt-Nam, một giải pháp đình chiến theo kiểu Triều-Tiên đã được hình thành, sau khi Pháp bị thua trận Điện Biên Phủ. Và đây là điểm then chốt cuối cùng dẫn đến việc chia cắt Việt-Nam năm 1954.

Cuộc kháng chiến chống Pháp lần thứ nhất, từ 1945 đến 1954, thực sự là do ý chí, và sự tham gia của toàn dân quyết đánh đuổi Pháp đến thắng lợi cuối cùng. Trong cuộc kháng chiến đó, Việt- Minh, tức đảng Lao Động Việt-Nam, sau khi đã loại bỏ và triệt hạ các đảng phái Quốc Gia yêu nước khác, là đảng phái duy nhất

độc quyền, cùng với sự chi viện về mọi mặt của các nước cộng sản, đứng đầu là Liên-Xô, và Trung -cộng, đánh và chiến thắng thực dân Pháp tại Điện Biên Phủ, ngày 07-05-1954.

Nhạc sĩ Phạm Duy, một trong nhiều văn nghệ sĩ cũng đã đi kháng chiến chống pháp lúc bấy giờ ở Liên khu IV: *“Sau 4, 5 năm đi theo kháng chiến, chúng tôi đã vững tin là không bao giờ Việt Nam có thể thua Pháp được.”* (Phạm Duy, 2005:206) . Nhưng nhạc sĩ Phạm Duy cũng như các nghệ sĩ khác đã phải dờn bỏ kháng chiến, phần vì sự phản bội của đảng cộng sản, theo đề tam quốc tế cộng sản và đàn áp khốc liệt những người quốc gia yêu nước : *“Kể như đã rõ ràng, đi theo kháng chiến nhưng thấy Việt Minh phản bội những người yêu nước khác, như giết người của các đảng phái, Phạm Duy đã thất vọng về kháng chiến và vì thế dinh tề là điều khó chê trách được.”* (Nguyễn Văn Lược, 2010:348)

Hơn nữa, những đảng phái và người quốc gia chỉ muốn dành độc lập dân tộc và đi theo kinh tế tư bản. Khác với đảng cộng sản, họ muốn đi theo chủ nghĩa quốc tế cộng sản, với nền kinh tế tập thể, quốc doanh. Vì thế, những người cộng sản luôn luôn tìm cách triệt hạ những người quốc gia một cách ác liệt: *“Sau khi cướp được chính quyền, việc đầu tiên những người lãnh đạo cộng sản quan tâm là tiêu diệt các lãnh tụ và các đảng quốc gia để thực hiện nền chuyên chính độc tôn của họ...”* (Nguyễn Minh Cần, 2016:161).

Hiệp định Geneve ký ngày 20-7-1954, chia cắt lãnh thổ Việt-Nam thành hai miền Nam và Bắc, với hai chế độ chính trị khác biệt và thù nghịch nhau. Miền Bắc thiết lập chế độ cộng sản do phe cộng sản quốc tế, đứng đầu là Liên-Xô và Trung-cộng chi phối mọi mặt. Điều đáng chú ý là chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa của ông Hồ Chí Minh được hình thành do kế thừa từ chính phủ liên hiệp Quốc-Cộng.

Đuổi được thực dân Pháp ra khỏi miền Bắc Việt-Nam, một chế độ chính trị hà khắc hơn được nhập cảng vào miền Bắc: chế độ cộng- sản theo học thuyết Mac-Lenin. Lenin chủ trương thống trị thế giới bằng vũ lực, thiết lập chuyên chính vô sản bằng mọi cách. Mac (Karl Marx)có mưu đồ áp dụng kinh tế tập thể, tiến đến thế giới đại đồng.

Đảng Cộng Sản ViệtNam (ĐCSVN) hay Đảng Lao Động Việt Nam, do ông Hồ Chí Minh, được Quốc Tế Cộng Sản (QTCS) đào tạo, thành lập với sự hỗ trợ về mọi mặt của Liên xô và Trung cộng. Vì thế ĐCSVN hoàn toàn lệ thuộc vào các đảng cộng sản Liên Xô và Trung Quốc về mọi mặt.

“Theo quyết định của QTCS, trong thời gian đầu khá dài hai đảng cộng sản Pháp và Trung quốc được giao nhiệm vụ đỡ đầu ĐCSVN; đến năm 1950, trong cuộc gặp mặt giữa Stalin, Mao Trạch Đông và Hồ Chí Minh, Stalin giao cho Trung Quốc, tức đảng cộng sản Trung Quốc phụ trách ĐCSVN.”

(Nguyễn Minh Cần, 2016:103-104).

Từ thực tế cho thấy ĐCSVN chủ trương dùng bạo lực để thiết lập chế độ cộng sản. Trường Chinh đã viết: *“Từ ngày ra đời, luôn luôn trung thành với tư tưởng cách mạng bạo lực của chủ nghĩa Marx-Lenin, , , đảng ta đã xác định con đường cách mạng bạo lực là con đường duy nhất đúng đắn để đánh đổ kẻ thù giai cấp và dân tộc, dành chính quyền về tay nhân dân...”*

(Nguyễn Minh Cần, 2016:144).

Miền Nam thiết lập chế độ cộng hoà, kinh tế tự do thị trường, do Hoa-kỳ hỗ trợ về mọi mặt. Cũng nên biết rằng tiền thân của chế độ cộng hòa là chính thể quốc gia Việt Nam lập ra từ vua Bảo Đại của triều Nguyễn.

Thấy trước là không thể sống được với chế độ cộng sản tại miền Bắc, gần một triệu đồng bào thuộc bắc vĩ tuyến 17 đã di cư vào phía nam vĩ tuyến 17 để sinh sống. Gia đình tôi cùng hoà nhập theo làn sóng di cư đó, để vào miền Nam lập nghiệp. Sự dờn bỏ quê hương miền Bắc cùng những người thân để vào Nam lánh nạn cộng sản, lúc bấy giờ là một chọn lựa đau khổ.

Nhưng, sau đó, những cuộc đấu tố nhằm tiêu diệt địa chủ, tư sản và những người tình nghi có liên hệ đến các đảng phái quốc gia, kháng Pháp từ trước và sau 1945 đã xảy ra tại miền Bắc. Sự kiện này cho thấy quyết định ra đi tìm tự do là một điều hợp lẽ và tất yếu. Sau 1975, khi chế độ cộng sản đã bị thiết lập trên cả nước, dân chúng cũng như cán bộ của chính quyền cộng sản đã di chuyển vào sống rất nhiều tại miền Nam.

Chương 2: Những Địa Danh Đã Đến.

Nha-Trang, Miền Cát Trắng

Gia đình tôi cùng đoàn người di cư khác lên tàu há mồm (loại tàu LST đổ bộ của hải quân) rời cảng Hải-Phòng vào khoảng Tháng tám, 1954. Và nơi đầu tiên gia đình tôi đến là thành phố Nha-trang.

Thật ra, gia đình tôi di cư theo đơn vị quân đội Quốc gia Việt Nam, vì bố tôi lúc bấy giờ tham gia quân đội. Hình ảnh tôi lúc ấy 11 tuổi cồng em gái tôi 03 tuổi leo lên chiếc cầu thang nối từ mặt đất đến tàu thủy, cho thấy vừa cảm động vừa nguy hiểm. Nhưng lúc đó tôi thực sự không sợ hay không biết sợ là gì. Mẹ tôi có lần nhắc: *“Lúc đó từ bến tàu nhìn thấy con cồng em lên tàu, sao mẹ lo quá, chỉ lo hai đứa nhỏ mà...rời...!”*

Vì di cư theo đơn vị quân đội, gia đình tôi không được hưởng bất cứ qui chế nào dành cho người di cư như những người di dân khác được hưởng:

“Lúc đầu khi tới trại tạm cư, được cấp 12 đồng một ngày cho người lớn, và 06 đồng một ngày cho trẻ em. Từ 11-03-1955, ngay khi tàu cập bến, mỗi người được cấp 800 đồng, cấp một lần một, rồi được đưa tới các trại định cư. . . ”

(Nguyễn Văn Lục, 2010:70)

Tàu của hải quân Pháp cập cảng Nha- Trang, chúng tôi được tạm trú trong những căn nhà tiền chế, mái lợp bằng tôn và khung làm bằng sắt. Vì đây chỉ là trạm chuyển tiếp-có thể được di chuyển đến chỗ khác bất cứ lúc nào, sinh hoạt hàng ngày tương đối bị hạn chế. Mãi sau này, khi tôi vượt biển qua Úc Đại Lợi, những diễn tiến tương tự như thế lại xảy ra khi tôi đến tạm trú tại những trại chuyển tiếp tuy có đôi chút khác biệt về mặt này hay mặt khác.

Lúc bấy giờ, tôi còn nhỏ, phần vì như đã nói ở trên-sinh hoạt bị hạn chế, tôi không có một mảy may hiểu biết gì về thành phố này cả. Tuy nhiên, khoảng gần hai năm sau, năm 1956, tôi đã có dịp trở lại Nha-trang cùng với người em trai tôi, ở nhà một bà dì để đi học. Nha-trang là một thành phố đẹp và thơ mộng. Vì là một thị xã nằm sát bờ biển, Nha-Trang hầu như được xây dựng trên một khu vực toàn là cát. Thành phố này có một cái nhà thờ khá đẹp, được xây cất trên một khu đất cao. Một đại lộ ngăn cách biển và thành phố, chạy dài từ đầu thành phố cho đến mãi tận Cầu-Đá. Từ đại lộ có những hàng cây dương này, đi qua những quán bán hàng dọc theo bờ biển một khoảng cách ngắn là đến biển.

Phan-Rang, xứ Champa :

Sau vài tuần lễ ở Nha-trang, gia đình tôi được di chuyển vào Phan-rang, cách Nha-trang khoảng hơn 100 cây số, cũng là một tỉnh lỵ thuộc vùng duyên hải, và sống tại quận Tháp-Chàm. Tại đây, gia đình tôi được xem như đã tạm ổn định về mặt định cư. Trước hết, bố mẹ tôi đã có thể thuê nhà để cho gia đình - lúc bấy giờ gồm có sáu người: bố mẹ tôi, và bốn anh em tôi - có chỗ cư ngụ ổn định và sinh hoạt bình thường. Tôi, và những em tôi đến tuổi đi học, đều được cấp sách đến trường học đàng hoàng. Đời sống thật sự đã thay đổi kể từ đây: Bố mẹ tôi không còn phải theo nông nghiệp nữa, nhưng chuyển sang đời sống của một viên chức làm việc cho chính phủ và lãnh lương hàng tháng.

Tháp-chàm cách tỉnh lỵ Phan-rang khoảng hơn 5 cây số, và là nơi chuyên về trồng cây thuốc lá. Nơi đây có cái tháp khá cao, và được xây cất trên một ngọn núi bởi dân tộc Chàm. Người Việt ở đây rất hiền hòa, bình dị và sống chung với dân tộc thiểu số Chàm cùng với các sắc dân khác như Ấn-Độ v... v... Khi nhắc lại Tháp-Chàm, tôi vẫn không sao quên được những kỷ niệm khá êm đềm trong những năm cuối của bậc tiểu học. Sống trong môi trường định cư mới, tôi đã có được cơ hội tìm lại tuổi thơ đầy đủ hơn, vui hưởng thú cấp sách đến trường với bạn bè. Làm sao tôi có thể quên được những lần đi cắm trại đầy vui thú, hồi tôi học ở trường tiểu học Tháp-Chàm!

Một trong những cuộc cắm trại tôi thích nhất là cái lần đi trại có ở lại đêm, tại vùng biển Ninh-Chữ, cách thị xã Phan-Rang không xa là bao. Chỉ có các học sinh các lớp lớn-lớp nhì và lớp nhất được tham dự. Chúng tôi

mang theo tất cả những thứ cần thiết như: quần áo, thức ăn và lều để ngủ lại đêm. Ban ngày, chúng tôi có những sinh hoạt như đi bộ chơi tới những núi đá thấp gần bờ biển, bắt những con tôm hay cua nhỏ làm thức ăn thêm. Ban đêm, chúng tôi có sinh hoạt như: đốt lửa trại và ca hát. Chúng tôi đã có cơ hội tập thích nghi với điều kiện của thiên nhiên, giống như đời sống của một hướng đạo viên.

Buôn Mê Thuật, Đất Hoàng Triều Cương Thổ:

Sau gần ba năm sống tại miền duyên hải Phan-rang, gia đình tôi di chuyển lên miền cao nguyên trung phần, đó là Buôn Mê Thuật. Tại đây, đời sống của gia đình tôi tương đối cũng thoải mái. Ngoài lương hàng tháng, bố mẹ tôi còn có thể kiếm thêm lợi tức qua dịch vụ bán giải khát và thức ăn. Việc chính của anh em chúng tôi vẫn là đi học. Buôn-Ma (Mê)-Thuật lúc bấy giờ là một thị trấn nhỏ, và có tên là đất hoàng triều cương thổ tại vì đây là nơi vua Bảo-Đại đã một thời kỳ, dùng làm nơi nghỉ mát và săn bắn. Buôn-Mê-Thuật có khí hậu khá lạnh về mùa Đông, là vùng đất đỏ vì thế, nổi tiếng về sản phẩm cà phê.

Người Kinh và người Thượng thiểu số, gồm các bộ lạc khác nhau sống tại nơi đây. Hoạt động về kinh tế của người Thượng khá đơn giản và đôi khi ngộ nghĩnh. Một cách căn bản vào lúc bấy giờ, họ chỉ thích trao đổi các sản phẩm làm ra để lấy muối hơn là tiền. Nếu không có muối, họ mới lấy tiền. Nhưng bất chấp về giá trị tiền tệ, họ thích tiền mới hơn là tiền cũ; chẳng hạn: họ đồng ý bán một con gà với giá 10 đồng, nếu đưa ra một tờ 5 đồng mới và một tờ 10 đồng cũ, chắc chắn họ sẽ lấy tờ 5 đồng mới !

Sài-gòn, Hòn Ngọc Viễn Đông:

Năm 1960, gia đình tôi lại di chuyển về Sài-Gòn, sau gần ba năm sống tại Buôn Ma-Thuật. Đây cũng là nơi định cư cuối cùng của gia đình tôi trong suốt quá trình di cư từ miền bắc vào nam của gia đình tôi.

Sau khi đã sống ở những tỉnh nhỏ như đã kể ra trên đây, tôi thấy Sài-Gòn quả thật là một chốn phồn hoa đô thị ! đúng với cái tên gọi là thủ đô lúc bấy giờ. Sài-Gòn lúc bấy giờ là một trong những thành phố đẹp nhất và phồn vinh nhất vùng Đông-Nam Á .

Lúc ban đầu, bố mẹ tôi phải thuê nhà để gia đình tôi ở. Sau đó, bố mẹ tôi mua nhà, và cuộc sống bắt đầu thật sự ổn định. Anh em chúng tôi ai đến tuổi đi học cũng đều được cấp sách đến trường, không phải làm gì vất vả, ngoài việc phụ giúp công việc gia đình hàng ngày.

Trở lại với thủ đô Sài-Gòn, lúc ban đầu, tôi không dám đi đâu quá xa khỏi nơi cư trú quá hai cây số. đường phố Sài-Gòn quá nhiều và đông đúc Nhà cửa mọc san sát chen với những cao ốc nguy nga. Tôi còn nhớ, cứ mỗi lần đi đâu, tôi chỉ dám đi khoảng một hoặc hai con đường. Sau khi đã thuộc lòng những con đường đó, tôi mới tiếp tục mở thêm những con đường mới, và cứ như thế cho đến khi biết hầu hết các khu đường phố của Sài-Gòn.

Do sống ở Sài-Gòn và qua tiếp xúc với bạn bè ở trường học, tôi có dịp tiếp cận được với nếp sống của thành thị, và hiểu biết hơn về mọi mặt. Có thể nói, hầu như tôi được trưởng thành tại Sài-Gòn này.

Nhạc sĩ Văn-Phụng Đã viết nhạc đề ca ngợi cái đẹp của Sài-Gòn, "*Sài-Gòn đẹp lắm Sài-Gòn ơi Sài-Gòn ơi...*"

Chương 3: Xếp Bút Nghiên...

Cuộc sống cứ tiếp tục trôi qua một cách khá êm đềm, cho đến năm 1965, sau khi tôi học hết chương trình Tú-tài 2, và tình hình quân sự tại miền Nam lúc bấy giờ đang sôi động, tôi nhập ngũ khoá 20 sĩ-quan trừ bị Thủ-Đức. Tôi phục vụ trong quân đội cho đến 30 tháng 4 năm 1975. Trong khoảng 10 năm quân ngũ này, tôi đã sống xa gia đình bố mẹ, và các em tôi cũng như Sài-Gòn trong một thời gian khoảng 4 năm. Hồi đó, cứ mỗi lần được phép về thăm gia đình từ đơn vị xa, và khi phi cơ sắp đáp xuống phi trường Tân Sơn Nhất; lòng tôi

thấy xao xuyến lạ thường. Điều này không những chỉ vui vì sắp được gặp lại bố mẹ và các em tôi, mà còn thấy thân quen khi được trở về Sài-gòn !

Sau khi mãn khóa cuối năm 1965, Tôi bắt đầu đòi quân ngũ kể từ đầu năm 1966 và đơn vị đầu tiên phục vụ là biệt phái về Tiểu khu Bình Định thuộc vùng 2 chiến thuật. Đơn vị mà Tôi được phân phối phục vụ là cấp đại đội, có nhiệm vụ hành quân lưu động để giữ an ninh tại địa phương thôn quê, và hỗ trợ các cán bộ bình định nông thôn. Đại đội của tôi thường xuyên phối hợp với các đơn vị khác hành quân tảo thanh địch trong vùng hoạt động. Vào những ngày nóng bức, hành quân qua những cánh đồng khô cằn, mồ hôi tuôn ra lau cũng không xuể, thấm vào miệng thấy mặn chát, Tôi chợt nhớ đến lời ca của Trần Thiện Thanh: “...*Tôi qua miền khô cằn mồ hôi thành biển mặn trên môi...*”.

Kế tiếp, Tôi được chuyển về Trung Tâm Huấn Luyện Phù-Cát cũng thuộc Bình Định, rồi bỏ lại đây cô bạn gái là “ người yêu của lính”, và ánh đèn màu của vũ trường để chuyển tới Tiểu khu Quảng Đức. Tại đây, Tôi được chỉ định là đồn trưởng đồn Sarpa, nguyên là một đồn của lực lượng ly khai người Thượng FULRO, thuộc chi khu Đức-Lập. Đây là một tiền đồn quan trọng, chỉ cách biên giới Cambodia khoảng vài cây số. Và Chi khu Đức-Lập đã bị cộng quân tấn công sau khi Tôi chuyển về Bộ Chỉ Huy Tiểu khu Quảng-Đức được chừng một ngày và một đêm. Tháng 3, 1975, quân cộng sản đã chiếm Đức-lập trước khi chiếm lấy Ban Mê Thuột.

Dời Quảng Đức, Tôi chuyển đến Kon-Tum để trình diện Bộ Tư Lệnh Biệt Khu 24. Sau một thời gian ngắn phục vụ trong Đại đội tác chiến trinh sát, Tôi được điều về Bộ Tư Lệnh làm sĩ quan không trợ thuộc phòng ba. Tại đây tôi phải cộng tác khá thường xuyên với các sĩ quan cố vấn Mỹ liên quan đến yểm trợ bằng không quân, nhất là vào thời điểm 1969, chiến tranh đang là cao điểm. Trong cuộc hành quân giải tỏa áp lực của cộng quân bao vây trại biên phòng Benhet, Tôi là sĩ quan không yểm tại Bộ Chỉ Huy hành quân đặt tại phi trường Dakto, và hầu như ngày nào cũng “ném mùi” đạn pháo 122 ly của cộng quân. Một sự kiện khá đáng nhớ là một sĩ quan Mỹ, Thiếu-tá Alberto, thông báo cho Tôi mấy tọa độ oanh kích tự do (nghĩa là không có dân) và cho biết phi cơ sẽ oanh tạc. Để thật an toàn, Tôi kiểm tra lại trên bản đồ phát hiện có một số tọa độ, trong đó có dân đang sống. Và tôi liền báo ngay với Alberto để tránh oanh kích kịp thời!

Kon Tum cũng mang đến cho tôi niềm vui thật bất ngờ, đó là tôi đã gặp lại một người bạn hồi chúng tôi học cùng trường tiểu học, khoảng 14 năm xa nhau. Bạn tôi lúc bấy giờ là sĩ quan thuộc quân chủng không quân.

Sau bốn năm phục vụ tại vùng 2 chiến thuật, Tôi làm đơn xin về vùng 3 chiến thuật để được gần nhà, và được Bộ Tổng Tham Mưu chấp thuận. Giã từ Biệt khu 24 khoảng tháng 8 năm 1969, Tôi được cấp Sự Vụ Lệnh trình diện Tiểu khu Biên Hoà, để lại Kon-Tum một mối tình mới chớm nở.

Bộ chỉ huy Tiểu khu Biên Hoà bổ nhiệm tôi chỉ huy đại đội địa phương quân lưu động trong phạm vi trách nhiệm của Tiểu khu. Đầu tiên, Tôi chỉ huy một đại đội thuộc chi khu Tân Uyên. Ít tháng sau, khoảng đầu năm 1970, Tôi về làm đại đội trưởng thuộc chi khu Long Thành, mà nơi này đã cho tôi vài chuyện đáng nhớ: lúc đó, đại đội tôi trấn giữ một đồn nằm trên quốc lộ 15, Sài-Gòn đi Vũng-Tàu. Vào một buổi sáng rất sớm, hạ sĩ quan trực bá cáo cho tôi rằng cách đồn khoảng 100 mét, lính cộng sản từ bụi cây treo cờ trắng xin ra hàng. Tôi khá ngạc nhiên, nhưng sau khi biết chắc có cán binh cộng sản muốn ra đầu thú, Tôi cho một tiểu đội ra tiếp nhận ba cán binh ra đầu thú.

Và chưa hết, khoảng một tháng sau, lại thêm một sĩ quan đại đội phó cộng sản ra qui thuận. Sự kiện này cho thấy rằng vào thời điểm đó, 1970, quân đội cộng sản bị sa sút ít ra là về tinh thần, không mấy tin vào đảng cộng sản, và rằng sau thất bại của tổng tấn công Tết Mậu thân, 1968, các đơn vị cộng sản bị sa sút tinh thần, và chưa hoàn toàn hồi phục cả về quân số lẫn vũ khí.

Vào một buổi chiều, khoảng 5-6 giờ, lính trong đồn phát hiện và cho tôi biết có một cô gái đang ngồi bên cạnh hàng rào kẽm gai phòng thủ, cách quốc lộ 15 độ 40 mét. Về mặt an ninh, Tôi ra lệnh cho sĩ quan trực đại đội cho lính ra nói cô gái đó phải dời khỏi hàng rào, đồng thời tiếp tục theo dõi và báo cáo cho tôi biết nếu có gì trở ngại. Sau đó tôi được báo cáo rằng khi toán lính của đơn vị tiếp cận, cô gái không nói năng bất cứ điều gì cả. Cuối cùng toán lính đành phải bỏ cuộc và trở về đồn. Trước tình hình như thế, tôi phải đích thân đi cùng với vài người lính đi tới chỗ cô gái. Cô gái trạc 20 tuổi, khá xinh xắn, mặc áo dài trắng quần trắng như là nữ sinh. Vào thời điểm đó vì mọi xe đò chở hành khách không còn hoạt động nữa, Tôi thuyết phục cô gái lên xe

một cách thành công và đưa cô bé về đồn nơi đơn vị tôi đóng quân. Chuyện này là thật chứ không phải truyện 'Liêu Trai', và cô gái đã sống với tôi trong đồn đóng quân khoảng một tuần lễ trước khi tôi đưa cô về nhà người thân của cô ở Sài-Gòn. Một bông hồng bên hàng rào kẽm... một chuyện tình thời chiến chinh (2).

Tiếp theo, Tôi chuyển đi làm đại đội trưởng một đại đội chủ yếu bảo vệ một kho đạn thuộc chi khu Nhơn Trạch, Biên Hoà, trước khi được lệnh chuyển về Trung Tâm Huấn Luyện Quang-Trung.

Không lâu sau khi hiệp định đình chiến Paris ra đời ngày 27-01-1973, Tôi có lệnh chuyển về Trung Tâm Huấn Luyện Quang-Trung. Lúc bấy giờ có phong trào chuẩn bị kế hoạch hậu chiến, như mua đất để canh tác v... v... vì tin là hết chiến tranh và có hoà bình thực sự. Tôi cũng bon chen theo mọi người bằng cách đi học trở lại, ghi tên học đại học Văn- khoa; rồi lập gia đình sau khi đã từ gĩa những mối tình phải nói là có duyên nhưng không có nợ. Nhạc sĩ Nhật-Ngân đã sáng tác bản "**Một Mai Gĩa Từ Vũ Khí**", và khi nghe Thái-Thanh ca, Tôi cảm thấy vui buồn lẫn lộn về cuộc chiến sắp tàn.

Nhưng có ngờ đâu rằng kể từ 30-04-1975, Việt Nam Cộng Hoà đã bị bức tử. Cuộc chiến đã kết thúc một cách phi lý, gây bàng hoàng, và tàn nhẫn. Người dân miền Nam bị ép buộc sống với độc tài cộng sản, quân nhân và viên chức của Việt Nam Cộng Hoà bị tập trung tù cải tạo, kiều trại tù Gulag của Liên-Xô.

Chương 4 : Cảm Nghĩ Về Cuộc Di Cư Vô Nam.

Tôi sinh ra tại miền Bắc, nhưng tôi lớn lên và trưởng thành về mọi mặt tại miền Nam. Sau khi gia đình tôi di cư vào miền Nam, anh em cùng tôi đều có điều kiện thuận lợi để được ăn học đầy đủ. Nhất là sau khi di chuyển về Sài-Gòn để sống, gia đình tôi hầu như hội nhập hoàn toàn vào nếp sống của chốn thị thành. Tôi muốn nói đến một sự thay đổi đi lên tốt đẹp hơn, nếu so sánh với cuộc sống trước đó tại miền Bắc.

Nhờ được học hành, và do tiếp thu quan điểm sống của bố tôi, tôi đã vượt qua được rất nhiều nghịch cảnh trong đời để rồi lại trở dậy được. Trường học đã cho tôi cơ hội được học những tác phẩm văn chương của những tác giả nổi tiếng của các nước khác và của Việt-nam. Tôi phải thành thật nói rằng tôi đã bị ảnh hưởng bởi quan niệm về chí làm trai của cụ Nguyễn Công Trứ rất nhiều.

Bố tôi ông Ngô Văn Oanh, là một người khá cương trực. Quan niệm sống của bố tôi là phải tự tạo, không bao giờ chịu hạ mình, và mất danh dự trong bất cứ hoàn cảnh nào. Trong suốt cuộc đời của ông, hầu như ông giúp người khác nhiều hơn là ông được người khác giúp ông. Vì thế, chính những điều này đã làm cho tôi vượt được những nghịch cảnh khi tôi ở trong quân đội, cũng như trong thời gian tôi đi tù cải tạo sau năm 1975!

Cuộc di cư năm 1954 đã làm thay đổi một cách tốt đẹp cho gia đình tôi, và những gia đình khác-tôi chắc chắn như thế, về cả vật chất lẫn tinh thần. Riêng cá nhân tôi, tôi đánh giá sự thay đổi về tinh thần-tôi muốn nói đến cơ hội để thủ đắc kiến thức, và đó là cái quý giá hơn!

Về đời sống vật chất, trong những năm cuối thập niên 50, và đầu thập niên 60, giá một tô phở từ 3 đến 5 đồng, một chai bia giá ba đồng, và một ly cà phê khoảng 01 đồng rưỡi. Lương giáo viên khoảng bốn ngàn đồng/tháng, lương cấp trung sĩ là 2, 200 đồng/tháng. Một người chồng đi làm, với tiền lương mỗi tháng trung bình khoảng năm ngàn, có thể nuôi một vợ, và 5 hoặc 6 đứa con một cách dễ dàng. Và nếu biết hạch toán khéo léo, họ còn có thể có dư tiền để tiết kiệm!

Về cơ hội học hành, tất cả cha mẹ đều có thể cho con đi học từ tiểu học đến đại học. Đời sống kinh tế không khó khăn, thêm vào đó là mạng lưới giáo dục được mở rộng. Vì thế, cơ hội mở mang kiến thức, và nâng cao nghề- nghiệp rất thuận lợi cho mọi người. Thời đệ nhất cộng hòa, các trường học từ tiểu học đến đại học đã được mở mang rất nhiều.

(2), Một phần lời ca trong một nhạc phẩm sáng tác trước 30-04-1975.

“Năm 1954-55, có 1600 trường tiểu học với 7, 000 lớp học. Năm 1961-62, có 4, 172 trường tiểu học với 21, 817 lớp học. Đặc biệt là tiểu học tư thục từ 473 trường tăng lên 2, 063 trường. Trường trung học công lập, cũng thời gian ấy tăng 29 lên 101 trường, trong khi tư thục tăng từ 89 lên 305 trường... Về đại học, Viện Đại Học Sài Gòn được trao trả ngày 11/05/1955. Hai năm sau, thành lập Viện Đại Học Huế ngày 12/11/1957, và năm 1958, thêm Viện Đại Học Đà Lạt. ”

(Nguyễn Văn Lục, 2010:230).